TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **287**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10/7/2026
"*V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thanh Thủy.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

Bà Phạm Thị Nguyệt Thu.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà La Nguyễn Minh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai:* Ông Phạm Như Nên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 644/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 380/2026/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1983.

Địa chỉ: L, tổ dân phố E, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Nhà T, số I, tổ D, khu phố C, phường L, tỉnh Đồng Nai.

(bà V có đơn xin vắng mặt; ông T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà và ông Trần Văn T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk). Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Sau này vợ chồng phát sinh những mâu thuẫn, quan điểm sống không đồng nhất, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng lẫn nhau. Hai vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp nên hay xảy ra xung đột và không còn tôn trọng lân nhau. Hai vợ chồng đã nhiều lần tìm cách giải quyết nhưng không có kết quả. Xét tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà V xin ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trần Bảo A, sinh ngày 11/02/2016 và cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 09/3/2021. Sau ly hôn, bà V đề nghị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Bà V không yêu cầu cấp dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn Trần Văn T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện.

*** Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, chấp hành đúng các thủ tục theo quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng các thủ tục theo quy định pháp luật;

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị V. Bà V được ly hôn với ông Trần Văn T.

+ Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Bảo A, sinh ngày 11/02/2016 và Trần Bảo Q, sinh ngày 09/3/2021 cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà V không yêu cầu cấp dưỡng con chung.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

+ Về án phí: bà V phải nộp án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Trần Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 1 điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu, sống chung với nhau vào năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk). Căn cứ các điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 xác định quan hệ hôn nhân của bà V, ông T là hợp pháp. Nay bà V xin ly hôn, Tòa án căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của bà V: Bà V xin ly hôn với ông T với lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ về địa chỉ của ông T cũng như mâu thuẫn vợ chồng giữa bà V, ông T thì được biết: Ông Trần Văn T, sinh năm 1984, có đăng ký tạm trú tại địa chỉ: Nhà T, số I, tổ D, khu phố C, phường L, thành phố Đ. Hiện ông T đang sinh sống tại địa chỉ trên. Trong thời gian bà V, ông T sống chung tại phường L, thành phố Đ có xảy ra mâu thuẫn hay không địa phương không nắm rõ do không nhận được tin báo cũng như liên hệ để giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, con chung địa phương không nắm rõ.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà V, ông T lên Tòa làm việc, hòa giải để hàn gắn đoàn tụ nhưng bà V kiên quyết xin ly hôn và ông T vắng mặt không có lý do. Điều này cho thấy ông T đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân của mình.

Do đó, mâu thuẫn giữa bà V, ông T là có thật, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V. Cho bà V được ly hôn với ông T là phù hợp.

[4] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trần Bảo A, sinh ngày 11/02/2016 và cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 09/3/2021. Sau ly hôn, bà V đề nghị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Bà V không yêu cầu cấp dưỡng con chung.

Nhận thấy, hiện tại cháu A và cháu Q đang sống với bà V. Tòa án đã lấy ý kiến của cháu A và nguyện vọng của cháu là được ở với bà V. Ly hôn, bà V đề nghị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T để lấy ý kiến về việc chăm sóc con chung nhưng ông T vắng mặt không có lý do và không trình bày ý kiến về nguyện vọng chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo việc ổn định cuộc sống, phát triển toàn diện về thể chất cũng như tinh thần của cháu A và cháu Q, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà V về việc giao cháu A và cháu Q cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà V không yêu cầu cấp dưỡng con chung.

[5] Về tài sản chung: Bà V khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà V khai không có, không yêu cầu giải quyết. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Bà V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điều 203, điều 235, điểm a, b khoản 1 điều 238, 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Áp dụng Điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 53, 54, 56, 57, 71, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị V. Bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Bảo A, sinh ngày 11/02/2016 và Trần Bảo Q, sinh ngày 09/3/2021 cho cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà V không yêu cầu cấp dưỡng con chung.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông T được quyền đi lại thăm con không ai cản trở. Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết ông bà được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị V phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0005679 ngày 16/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đ.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND thành phố Đồng Nai (1);
-VKSND khu vực 1 – Đồng Nai (2);
-THA Dân sự thành phố Đồng Nai (1);
-UBND phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk (phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cũ) (1);
-Đương sự (4)
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thanh Thủy